

BẢNG TỪ VỰNG ÔN TẬP - HOUSE, FURNITURE & PLACES

Tiếng Việt	Tiếng Anh
	appliance
ghế bành	
	bath
tủ đầu giường	
	carpet
bếp (thiết bị nấu ăn)	
	cupboard
rèm cửa	
	desk
lò sưởi	
	fridge
đồ nội thất	
	painting
bồn rửa chén	
	sofa
nhà vệ sinh	
	wardrobe
chậu rửa mặt (phòng tắm)	
	balcony
ống khói	
	cosy
đặc điểm nổi bật	
	long
bình thường	

	quiet
mái nhà	
	shower
tường	
	window
cửa hàng bán cá	
	gym
bệnh viện	
	library
viện bảo tàng	
	countryside
đường dẫn vào nhà (có sân)	
	floor
dãy nhà	
	suburb
đo (v)	
	measurement
bậc thang	
	step